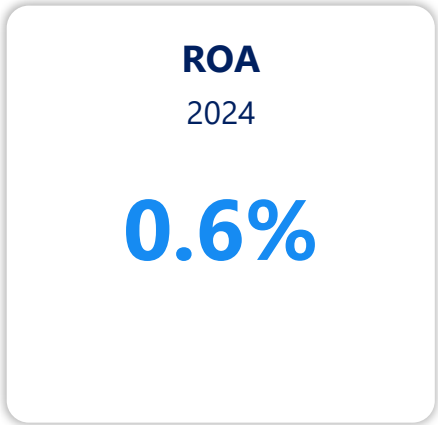
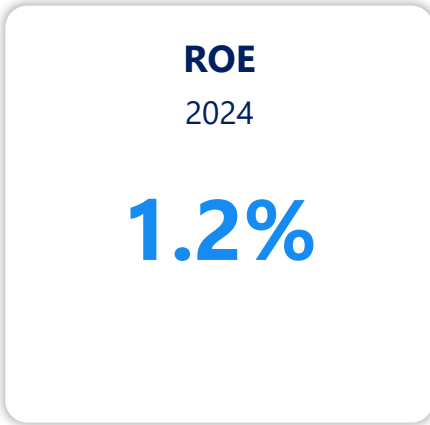
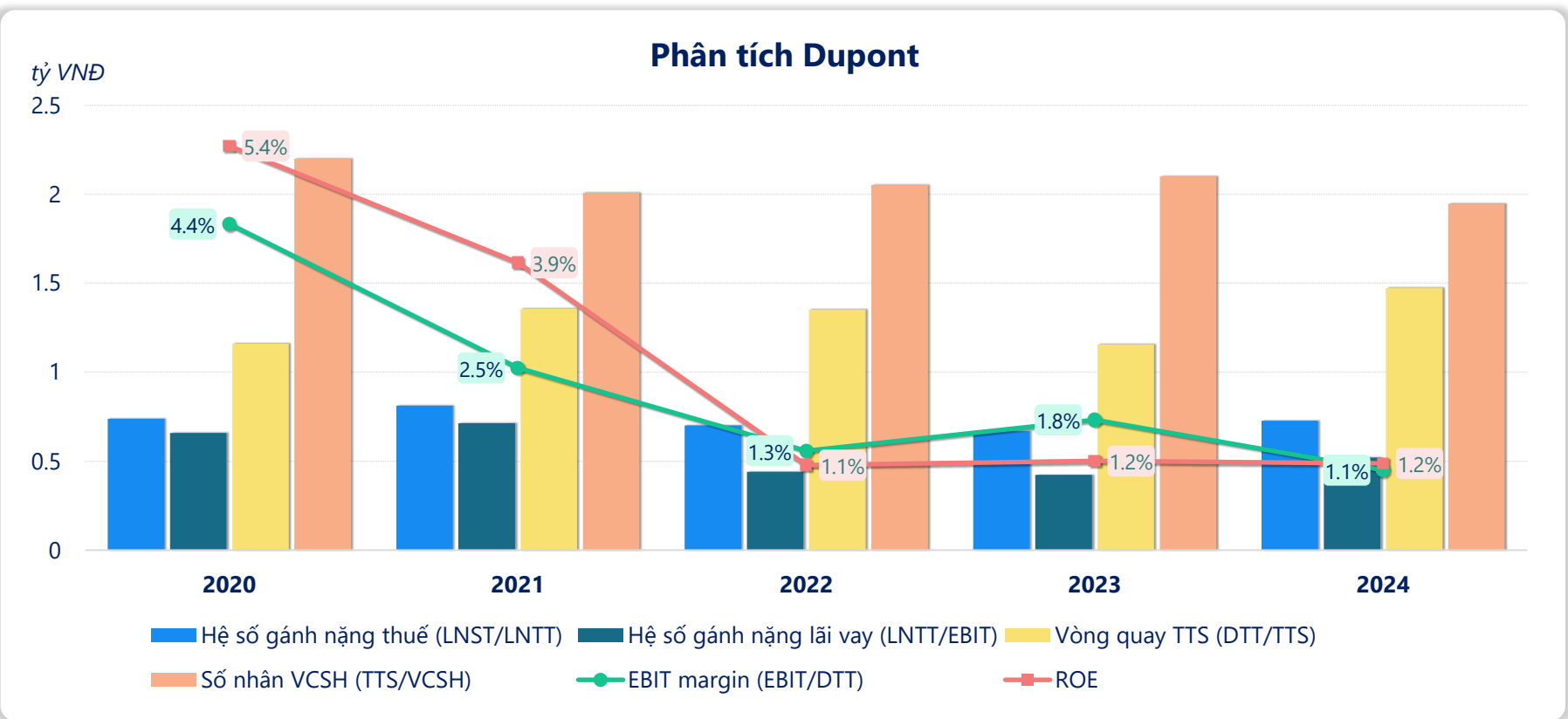
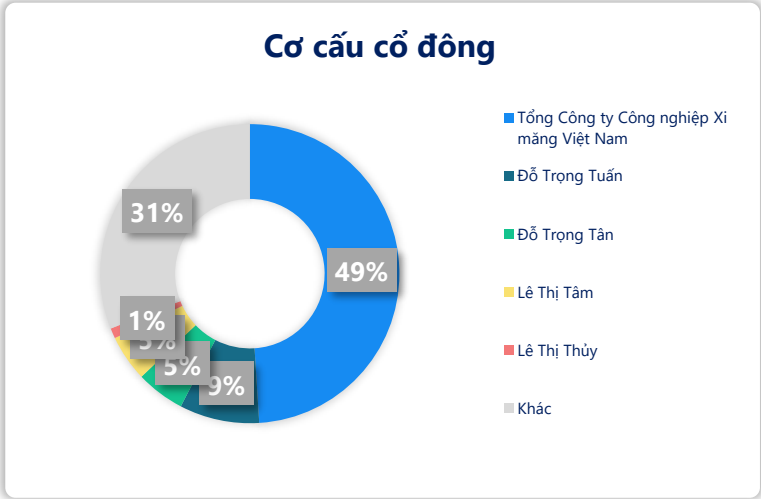


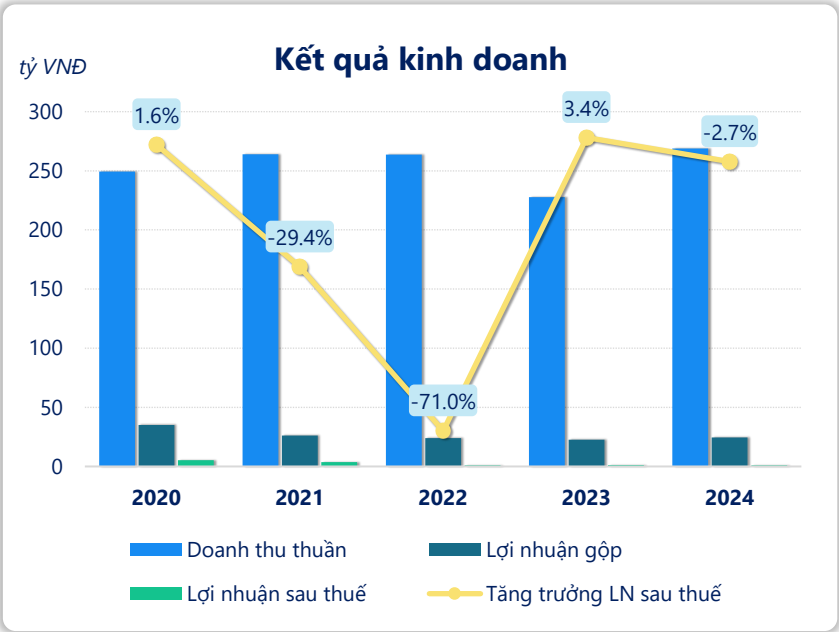
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,900
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,446 - 10,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	38
Số lượng CPLH (CP)	3,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,295
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	0.43
EPS	292
P/E	33.9

	YTD	1T	3T	6T
BPC		8.8%	16.5%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



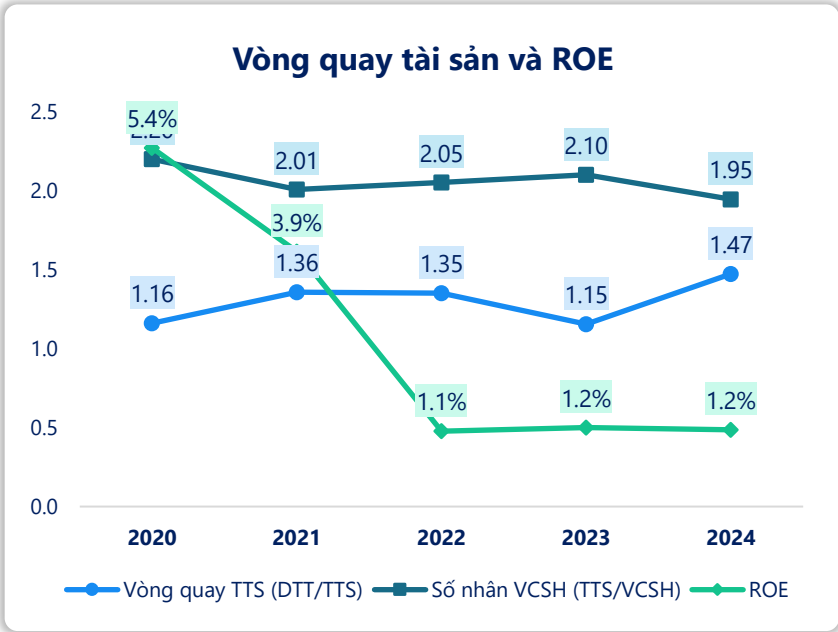
CTCP VICEM Bao bì Bim Sơn (HNX: BPC)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.08%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

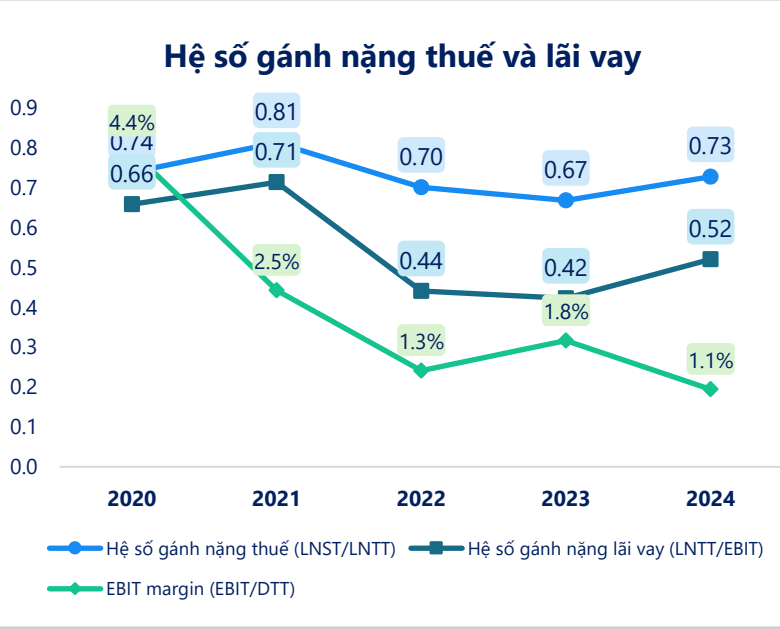
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.73**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.52**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **BPC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 18.1%** đạt **268.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **1.10** tỷ đồng **giảm 2.70%**.

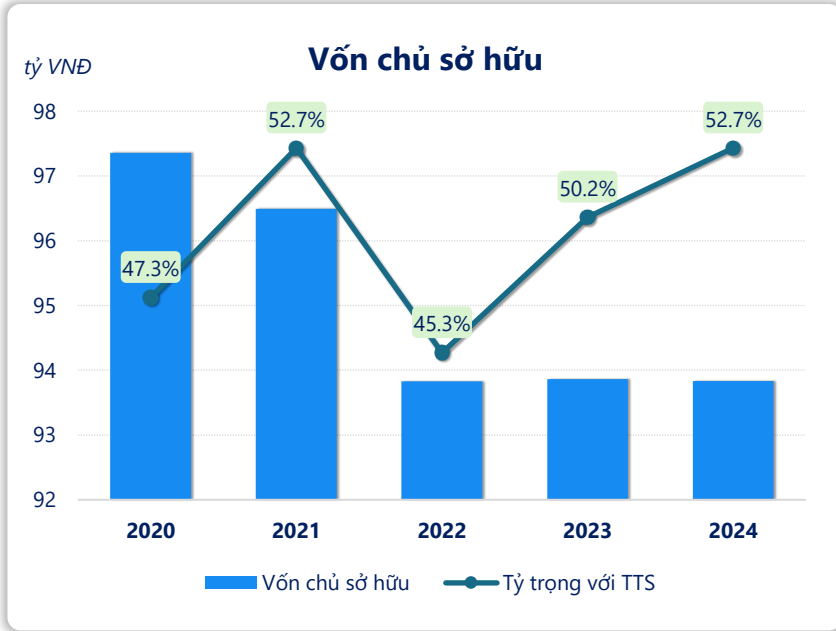
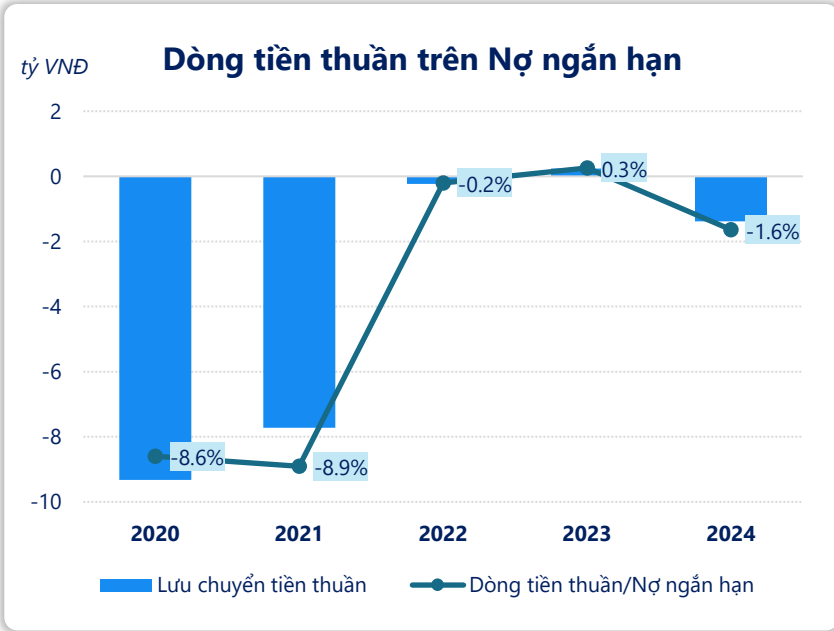
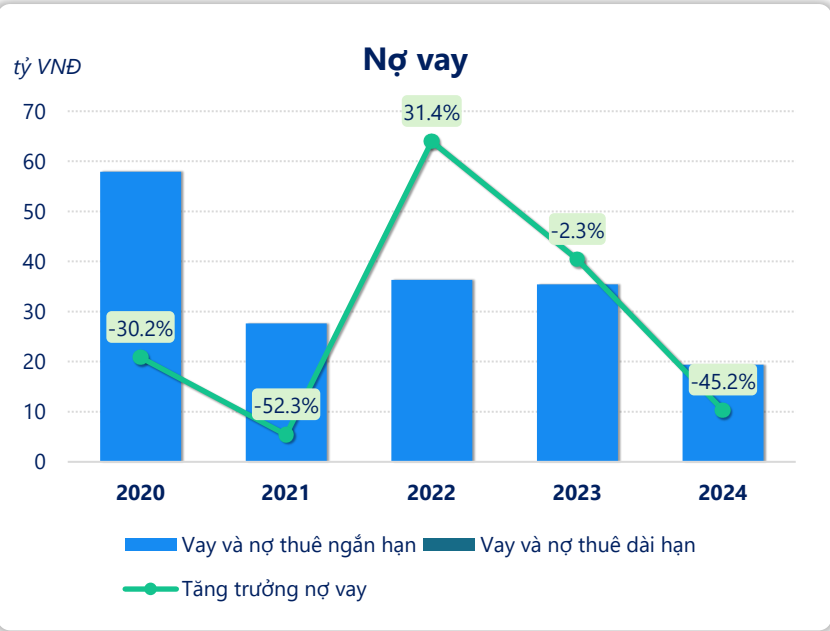
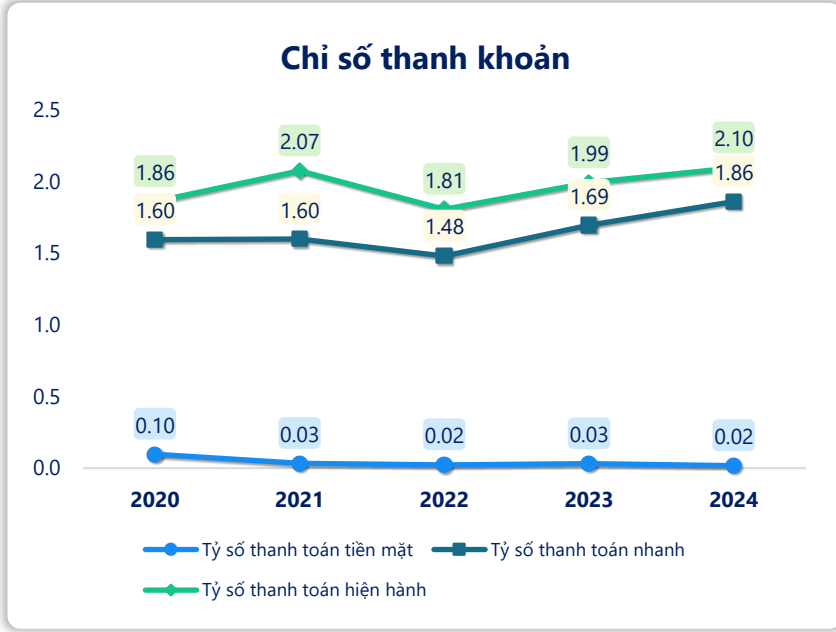
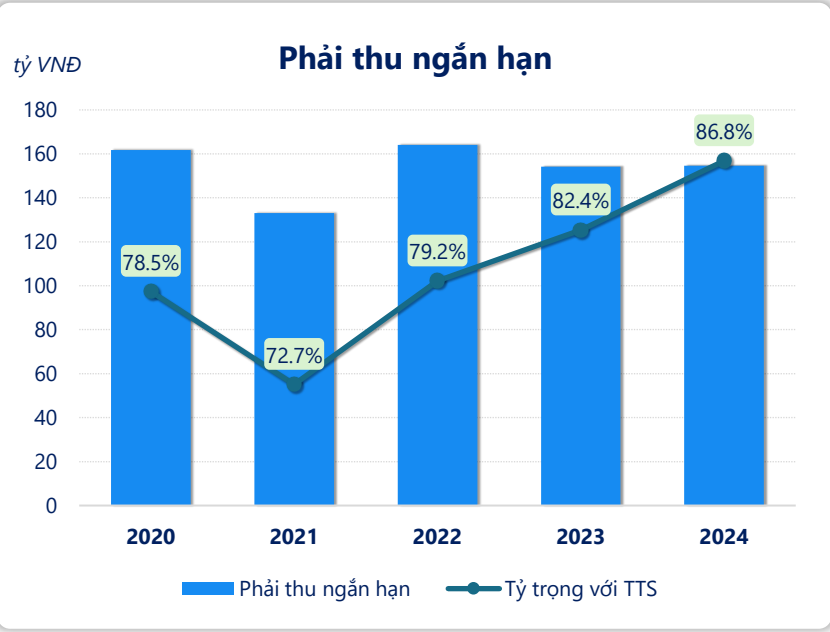
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.17%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.47**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.95** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	178	187	-4.8%
Tài sản ngắn hạn	177	186	-4.8%
Tiền và tương đương tiền	1.48	2.87	-48.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.69	0.90	-22.9%
Phải thu ngắn hạn	155	154	0.3%
Hàng tồn kho	19.8	27.6	-28.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.06	0.03	100%
Tài sản dài hạn	1.50	1.50	0.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.50	1.50	0.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	84.3	93.2	-9.5%
Nợ ngắn hạn	84.3	93.2	-9.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.4	35.5	-45.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	53.5	47.8	11.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	93.8	93.9	0.0%
Vốn chủ sở hữu	93.8	93.9	0.0%
Vốn điều lệ	38.0	38.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	249	264	264	228	269
Giá vốn hàng bán	214	238	240	205	244
Lợi nhuận gộp	35.2	26.2	23.9	22.7	24.5
Doanh thu HĐTC	0.01	0.13	0.01	0.00	0.00
Chi phí TC	3.71	0.62	2.80	2.25	1.60
Chi phí lãi vay	3.75	1.86	1.98	2.31	1.39
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.02	6.82	6.72	5.89	7.10
Chi phí QLDN	18.3	14.4	12.8	13.3	14.4
LN thuần từ HĐKD	7.13	4.44	1.53	1.35	1.40
Lợi nhuận khác	0.08	0.19	0.03	0.34	0.11
LN trước thuế	7.21	4.63	1.56	1.69	1.51
Lợi nhuận sau thuế	5.32	3.76	1.09	1.13	1.10
LNST của CĐ cty mẹ	5.32	3.76	1.09	1.13	1.10

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.4	26.1	-7.17	1.84	15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.80	-0.51	-0.58	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.9	-33.3	7.52	-1.61	-16.8
Tiền đầu kỳ	19.9	10.6	2.85	2.63	2.87
Lưu chuyển tiền thuần	-9.33	-7.72	-0.23	0.24	-1.38
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.6	2.85	2.63	2.87	1.48